**Phụ lục 5**

**TỶ TRỌNG THUẾ TRONG GIÁ CƠ SỞ XĂNG DẦU**

**I. Tỷ trọng thuế trong giá cơ sở xăng dầu hiện hành tại kỳ điều hành ngày 21/9/2022**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mặt hàng** | **Giá cơ sở hiện hành ngày 21/9/2022**  **(đồng/lít)** | **Thuế nhập khẩu**  **BQGQ** | | **Thuế TTĐB** | | **Thuế BVMT** | | **Thuế GTGT** | | **Tổng số thuế (đồng/ lít)** | **Tỷ trọng thuế trong giá cơ sở xăng dầu**  **(%)** |
| **Mức thuế suất (%)** | **Số thuế (đồng/lít)** | **Mức thuế suất (%)** | **Số thuế (đồng/lít)** | **Mức thuế (đồng/lít)** | **Số thuế (đồng/lít)** | **Mức thuế suất (%)** | **Số thuế (đồng/lít)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)=(4)+(6)+(8)+(10)* | *(12)=(11)/(2)x 100%* |
| Xăng E5RON92 | **21.781** | 9,78 | 199 | 8 | 1.285 | 950 | 950 | 10 | 1.980 | **4.414** | **20,22** |
| Xăng RON95 | **22.584** | 9,78 | 470 | 10 | 1.599 | 1.000 | 1.000 | 10 | 2.053 | **5.122** | **22,68** |
| Dầu diesel | **22.536** | 0,72 | 132 |  |  | 500 | 500 | 10 | 2.049 | **2.681** | **11,54** |
| Dầu hỏa | **22.441** | 0,00 | - |  |  | 300 | 300 | 10 | 2.040 | **2.340** | **10,43** |
| Dầu mazut | **14.656** | 1,35 | 150 |  |  | 300 | 300 | 10 | 1.332 | **1.783** | **12,16** |

**II. Tỷ trọng thuế trong giá cơ sở xăng dầu dự kiến theo các phương án điều chỉnh giảm thuế** *(giả định chỉ thay đổi yếu tố chi phí thuế còn các yếu tố khác cấu thành giá cơ sở xăng dầu không thay đổi so với kỳ điều hành ngày 21/9/2022)*

***Phương án 1: Giảm 50% mức thuế TTĐB đối với xăng và giảm 20% mức thuế GTGT***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mặt hàng** | **Giá cơ sở hiện hành ngày 21/9/2022**  **(đồng/lít)** | **Giá cơ sở dự kiến sau khi giảm 50% mức thuế TTĐB và giảm 20% mức thuế GTGT** | **Chi phí thuế nhập khẩu**  **BQGQ** | | **Chi phí thuế TTĐB** | | **Chi phí về thuế BVMT** | | **Chi phí về thuế GTGT** | | **Tổng số thuế (đồng/ lít)** | **Tỷ trọng thuế trong giá cơ sở xăng dầu sau khi giảm thuế**  **(%)** | **Mức giảm giá cơ sở (đồng/ lít)** |
| **Mức thuế suất (%)** | **Số thuế (đồng/ lít)** | **Mức thuế suất (%)** | **Số thuế (đồng/ lít)** | **Mức thuế (đồng/lít)** | **Số thuế (đồng/lít)** | **Mức thuế suất (%)** | **Số thuế (đồng/ lít)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)=(5)+ (7)+(9) + (11)* | *(13)=(12)/ (3)x100%* | *(14)=(2)-(3)* |
| Xăng E5RON92 | **21.781** | **20.692** | 9,78 | 199 | 4 | 642 | 950 | 950 | 8 | 1.533 | **3.324** | **16,02** | **1.089** |
| Xăng RON95 | **22.584** | **21.310** | 9,78 | 470 | 5 | 799 | 1.000 | 1.000 | 8 | 1.579 | **3.848** | **18,06** | **1.274** |
| Dầu diesel | **22.536** | **22.126** | 0,72 | 132 |  |  | 500 | 500 | 8 | 1.639 | **2.271** | **9,90** | **410** |
| Dầu hỏa | **22.441** | **22.033** | 0,00 | - |  |  | 300 | 300 | 8 | 1.632 | **1.932** | **8,77** | **408** |
| Dầu mazut | **14.656** | **14.389** | 1,35 | 150 |  |  | 300 | 300 | 8 | 1.066 | **1.516** | **10,54** | **267** |

***Phương án 2: Giảm 50% mức thuế TTĐB đối với xăng và giảm 50% mức thuế GTGT***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mặt hàng** | **Giá cơ sở hiện hành ngày 21/9/2022**  **(đồng/lít)** | **Giá cơ sở dự kiến sau khi giảm 50% mức thuế TTĐB và giảm 50% mức thuế GTGT** | **Chi phí thuế nhập khẩu**  **BQGQ** | | **Chi phí thuế TTĐB** | | **Chi phí về thuế BVMT** | | **Chi phí về thuế GTGT** | | **Tổng số thuế (đồng/lít)** | **Tỷ trọng thuế trong giá cơ sở xăng dầu sau khi giảm thuế**  **(%)** | **Mức giảm giá cơ sở (đồng/ lít)** |
| **Mức thuế suất (%)** | **Số thuế (đồng/ lít)** | **Mức thuế suất (%)** | **Số thuế (đồng/ lít)** | **Mức thuế (đồng/lít)** | **Số thuế (đồng/ lít)** | **Mức thuế suất (%)** | **Số thuế (đồng/ lít)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)=(5)+ (7)+(9)+ (11)* | *(13)=(12)/ (3)x100%* | *(14)=(2)-(3)* |
| Xăng E5RON92 | **21.781** | **20.117** | 9,78 | 199 | 4 | 642 | 950 | 950 | 5 | 958 | **2.749** | **13,62** | **1.664** |
| Xăng RON95 | **22.584** | **20.718** | 9,78 | 470 | 5 | 799 | 1.000 | 1.000 | 5 | 987 | **3.256** | **15,72** | **1.866** |
| Dầu diesel | **22.536** | **21.512** | 0,72 | 132 |  |  | 500 | 500 | 5 | 1.024 | **1.656** | **7,33** | **1.024** |
| Dầu hỏa | **22.441** | **21.421** | 0,00 | - |  |  | 300 | 300 | 5 | 1.020 | **1.320** | **6,16** | **1.020** |
| Dầu mazut | **14.656** | **13.990** | 1,35 | 150 |  |  | 300 | 300 | 5 | 666 | **1.117** | **7,98** | **666** |

**\* Ghi chú:** Số thuế tại các cột (5), (7), (9), (11) và (12) được tính trên 1 đơn vị hàng hóa và được xác định như sau:

*- Đối với thuế nhập khẩu:* Theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 thì số thuế nhập khẩu xăng dầu (đối với xăng dầu nhập khẩu) được xác định trên cơ sở mức thuế suất thuế nhập khẩu bình quân gia quyền nhân (x) (giá xăng dầu thế giới cộng (+) chi phí đưa xăng dầu từ nước ngoài về cảng Việt Nam) nhân (x) tỷ giá ngoại tệ. Trong đó:

+ Mức thuế suất thuế nhập khẩu bình quân gia quyền (%) được xác định theo quý trên cơ sở sản lượng xăng dầu nhập khẩu (trong khoảng thời gian từ ngày 21 tháng trước liền kề tháng đầu tiên của quý đến ngày 20 tháng cuối quý) và mức thuế suất thuế nhập khẩu bình quân gia quyền của quý trước liền kề là căn cứ để tính giá cơ sở của quý tiếp theo. Mức thuế suất thuế nhập khẩu bình quân gia quyền do Bộ Tài chính xác định và thông báo để Bộ Công Thương áp dụng tính chi phí về thuế nhập khẩu trong công thức tính giá xăng dầu từ nguồn nhập khẩu.

+ Giá xăng dầu thế giới do Bộ Công Thương xác định theo nguyên tắc tính bình quân theo số ngày có giá giữa 2 kỳ công bố giá cơ sở của giá các sản phẩm xăng dầu được giao dịch trên thị trường quốc tế.

+ Tỷ giá ngoại tệ thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

*- Đối với thuế TTĐB:* Theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 thì số thuế TTĐB (chỉ đối với xăng) được xác định trên cơ sở giá tính thuế TTĐB nhân (x) thuế suất. Trong đó, giá tính thuế TTĐB được xác định trên cơ sở các yếu tố hình thành giá cơ sở do Bộ Tài chính hướng dẫn để Bộ Công Thương tính toán, áp dụng trong công thức tính giá cơ sở.

*- Đối với thuế BVMT:* Số thuế BVMT trên 1 đơn vị hàng hóa được xác định bằng mức thuế, trong đó mức thuế BVMT đối với xăng E5RON92 được tính trên tỷ lệ phần xăng gốc hóa thạch chứa trong hỗn hợp xăng E5RON92.

*- Đối với thuế GTGT:* Số thuế GTGT được xác định căn cứ vào giá tính thuế và thuế suất; trong đó, giá tính thuế GTGT là giá sau khi đã cộng thuế nhập khẩu (nếu có), thuế TTĐB (nếu có) và thuế BVMT.